

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phân bổ nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm của tỉnh năm 2020 và bổ sung tiền lãi thu được để thực hiện cho vay người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh ban hành Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 57/2017/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Công văn số 239/SLĐTĐ-BHXH-VLATLĐ ngày 07/02/2020 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 264/STC-NS ngày 13/02/2020,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ nguồn vốn để thực hiện cho vay giải quyết việc làm của tỉnh năm 2020 và bổ sung tiền lãi thu được để cho vay người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, như sau:

1. Phân bổ 20 tỷ đồng để bổ sung cho vay giải quyết việc làm tỉnh Quảng Ngãi năm 2020.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).



2. Bổ sung tiền lãi thu được từ nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh thu được trong năm 2018 và 2019 là 3.044.462.735 đồng vào nguồn vốn ngân sách tỉnh tại Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để thực hiện cho vay người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm chuyển khoản kinh phí để thực hiện cho vay giải quyết việc làm tại Điều 1 Quyết định này cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Ngãi chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng các nguồn vốn bổ sung tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định.

3. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Ngãi theo dõi tình hình cho vay và thu hồi nợ từ nguồn Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Quảng Ngãi theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động – Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP (KT, VX),  
P. KGVX, CBTH;
- Lưu VT, KT an34



**CHỦ TỊCH**

**Trần Ngọc Căng**





## PHỤ LỤC

### Phân bổ vốn cho vay giải quyết việc làm năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 237 /QĐ-UBND ngày 24/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: đồng

| Số TT | Huyện, thành phố          | Phân bổ vốn cho vay giải quyết việc làm năm 2020 | Ghi chú |
|-------|---------------------------|--|---------|
| (1)   | (2)                       | (3)  | (4)     |
| 1     | Bình Sơn                  | 2.200.000.000                                    |         |
| 2     | Sơn Tịnh                  | 1.500.000.000                                    |         |
| 3     | Nghĩa Hành                | 1.000.000.000                                    |         |
| 4     | Tur Nghĩa                 | 1.600.000.000                                    |         |
| 5     | Mộ Đức                    | 2.100.000.000                                    |         |
| 6     | Đức Phổ                   | 2.000.000.000                                    |         |
| 7     | Trà Bồng (gồm cả Tây Trà) | 1.400.000.000                                    |         |
| 8     | Sơn Hà                    | 1.300.000.000                                    |         |
| 9     | Ba Tơ                     | 1.300.000.000                                    |         |
| 10    | Lý Sơn                    | 700.000.000                                      |         |
| 11    | Mình Long                 | 600.000.000                                      |         |
| 12    | Sơn Tây                   | 900.000.000                                      |         |
| 13    | TP Quảng Ngãi             | 3.400.000.000                                    |         |
|       | <b>Tổng cộng</b>          | <b>20.000.000.000</b>                            |         |